

Bản án số: 282/2018/DS-PT

Ngày: 29/10/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và tranh chấp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2018/TLPT - DS ngày 19 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS – ST ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 230/2018/QĐ – PT ngày 26 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre

- Bị đơn:

Bà Trần Thị N, sinh năm 1967 (Có mặt)

Ông Võ Văn T, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà N là Luật sư Nguyễn Văn T1 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: khu phố B, phường S, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Q và bị đơn ông Võ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim Q trình bày:

Vào năm 2010 bà có cho bà N vay nhiều lần với số tiền là 400.000.000 đồng bao gồm:

Lần thứ nhất: Vào ngày 09/12/2010 âm lịch, bà cho bà N vay 100.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Vào ngày 15/12/2010 âm lịch, bà cho bà N vay 50.000.000 đồng.

Lần thứ 3: Vào ngày 25/12/2010 âm lịch, bà cho bà N vay 100.000.000 đồng.

Lần thứ 4: Vào ngày 27/12/2010 âm lịch, bà cho bà N vay 50.000.000 đồng.

Lần thứ 5: Vào ngày 30/12/2010 âm lịch, bà cho bà N vay 100.000.000 đồng.

Khi vay có làm giấy tờ, vay không thời hạn, không lãi suất tuy nhiên hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 3,5%/tháng.

Ngoài ra vào tháng 9/2011, bà có tham gia chơi hụi do bà N làm chủ hụi. Bà tham gia nhiều dây hụi, khi chơi hụi không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng bà N tự ý đơn phương chấm dứt tổ chức chơi hụi. Ngày 30/9/2011, bà N có viết giấy nợ bà 300.000.000 đồng và cam kết kể từ ngày 30 hàng tháng bà N trả cho bà từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tổng cộng số tiền vay và tiền hụi bà N nợ bà 700.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng bà N trả cho bà được 190.000.000 đồng tiền gốc nhưng không nói rõ là tiền vay hay tiền hụi và đóng cho bà được 24 tháng lãi, mỗi tháng 17.000.000 đồng với số tiền 408.000.000 đồng. Hiện nay bà N còn nợ bà 510.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà N và ông T là chồng bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 510.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà N và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 510.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/7/2011 đến ngày 10/3/2018 với số tiền là 430.312.500 đồng. Tổng cộng là 940.312.500 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị N trình bày:

Vào năm 2010, bà có vay của bà Q 05 lần với số tiền là 400.000.000 đồng, khi vay có làm giấy tờ, lãi suất 5%/tháng.

Ngoài ra vào năm 2011 bà Q có tham gia chơi nhiều dây hụi do bà làm chủ hụi, khi chơi không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Quá trình thực hiện hợp đồng bà tự ý đơn phương chấm dứt tổ chức chơi hụi. Ngày 30/9/2011, bà có viết giấy nợ bà Q 300.000.000 đồng và cam kết kể từ ngày 30

hàng tháng bà trả cho bà Q từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tổng cộng số tiền vay và tiền hui bà nợ bà Q 700.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng bà trả cho bà Q được 190.000.000 đồng tiền gốc và đóng lãi cho bà Q 408.000.000 đồng, khi trả nợ gốc và đóng lãi không có làm giấy tờ. Hiện nay bà còn nợ bà Q 510.000.000 đồng tiền gốc.

Nay bà Q yêu cầu bà, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q 510.000.000 đồng bà đồng ý nhưng xin trả dần hàng tháng 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, đối với số tiền lãi đã đóng 408.000.000 đồng bà yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bà không yêu cầu Tòa án tính lại số tiền lãi bà đóng cho bà Q 408.000.000 đồng.

Đối với ông T, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án để giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hui với bà Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Q chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà N và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà 510.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Bà rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà N, ông T trả cho bà số tiền lãi 430.312.500 đồng.

Đối với ông T, Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Bà N có đơn xin hoãn phiên tòa.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử, bản án tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 298, 471, 474 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 429 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phườg; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Q đối với bà Trần Thị N và ông Võ Văn T.

Buộc bà Trần Thị N và ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim Q 510.000.000 đồng (*Năm trăm mười triệu đồng*).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực; Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị N và

ông Võ Văn T không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Trần Thị N và ông Võ Văn T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim Q khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu Tòa án buộc bà N và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q 430.312.500 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/8/2018, ông Võ Văn T kháng cáo.

Ngày 03/8/2018, bà Nguyễn Thị Kim Q kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo bị đơn ông Võ Văn T trình bày: Ông không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Theo đó vợ chồng ông đã đóng lãi cho bà Q được số tiền 408.000.000 đồng với lãi suất là 3,5%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác đơn yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với số tiền hui do chưa đủ điều kiện khởi kiện. Vì phần tiền hui này bà Q có cam kết cho vợ chồng ông nợ đến khi nào có tiền sẽ trả nhưng vợ chồng ông chưa có tiền trả nên bà Q không thể khởi kiện vợ chồng ông đối với số tiền này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà N trình bày: Bà Q thừa nhận có nhận số tiền lãi 408.000.000 đồng, số tiền lãi này là cao hơn so với quy định của pháp luật nên ông T yêu cầu tính lại lãi là có căn cứ. Đối với số tiền hui, giữa bà Q và bà N có chốt số tiền nợ hui là 300.000.000 đồng, hai bên cũng đã thỏa thuận mỗi tháng bà Q trả cho bà N từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Như vậy, không phải bà N, ông T không trả tiền cho bà Q mà do làm ăn khó khăn nên chưa trả được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

Theo đơn kháng cáo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Q trình bày: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính tiền lãi và buộc vợ chồng ông T, bà N trả cho bà số tiền lãi $510.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 75 \text{ tháng} = 430.312.500 \text{ đồng}$.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Kim Q không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà Q, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Q, ông T và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Q khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vốn vay và tiền nợ hui tổng cộng là 510.000.000 đồng và tính lãi số tiền trên từ ngày 10/7/2011 đến ngày 10/3/2018 là 430.312.500 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “Giấy giao kèo cho mượn tiền nợ” có nội dung bà N mượn của bà Q số tiền 400.000.000 đồng và giấy nợ hui số tiền 300.000.000 đồng. Bà N, ông T thừa nhận có mượn tiền của bà Q nhiều lần, cùng tiền nợ hui như giấy mượn tiền và giấy nợ hui đã ghi. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N và ông T đã trả cho bà Q được 190.000.000 đồng tiền vốn nên hiện nay ông bà chỉ còn nợ bà Q 510.000.000 đồng. Bà Q cũng thừa nhận bà có nhận số tiền 190.000.000 đồng tiền vốn do vợ chồng ông T, bà N trả. Sự thừa nhận của ông T, bà N và bà Q là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q buộc vợ chồng ông T, bà N liên đới trả cho bà Q số tiền vốn vay và nợ hui tổng cộng 510.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Bị đơn ông T kháng cáo cho rằng ông đã đóng lãi cho bà N được số tiền tổng cộng là 408.000.000 đồng với lãi suất là 3,5%/tháng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của số tiền vay. Như vậy, lãi suất 3,5%/tháng là cao hơn so với quy định của pháp luật nên mức lãi suất vượt quá giới hạn 20% không có hiệu lực. Như vậy, ông T yêu cầu tính lãi lại là có căn cứ. Tuy nhiên, trong khoảng nợ 700.000.000 đồng bao gồm cả tiền nợ vay là 400.000.000 đồng và nợ hui là 300.000.000 đồng. Tính đến tháng 6/2017, vợ chồng ông T, bà N đã trả cho bà Q được số tiền gốc là 190.000.000 đồng, còn nợ lại 510.000.000 đồng. Nếu như tính lãi số tiền 510.000.000 đồng từ ngày 10/7/2011 đến ngày 10/3/2018 thì được tính là $(510.000.000 \text{ đồng} \times 1.125\%/\text{tháng}) \times 75 \text{ tháng} = 430.312.500 \text{ đồng}$, cao hơn so với số tiền lãi 408.000.000 đồng mà ông T, bà N đã đóng cho bà Q. Do đó yêu cầu tính lãi lại để trừ vào số tiền vốn vay của ông T không phù hợp nên không được chấp nhận.

[3] Đồng thời, ông T cũng kháng cáo cho rằng khoảng tiền nợ hui 300.000.000 đồng chưa đủ điều kiện khởi kiện vì phần tiền hui này bà Q có cam kết cho vợ chồng ông nợ đến khi nào có tiền sẽ trả là không phù hợp. Bởi lẽ cam kết này không thể hiện rõ thời gian trả nợ, khi nào có tiền trả là khi nào, nếu không có tiền trả thì như thế nào. Thực tế do ông T, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Q nên bà Q khởi kiện yêu cầu ông T, bà N trả nợ là có căn cứ.

Do đó, kháng cáo của ông T đối với phần này cũng không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bà Q yêu cầu tính lãi của số tiền 510.000.000 đồng $\times 1,125\%/tháng \times 75$ tháng = 430.312.500 đồng. Thấy rằng, tại biên bản hòa giải ngày 25/8/2018, bà N không yêu cầu tính lãi lại và bà Q cũng không yêu cầu tính lãi tiếp trong thời gian bà N, ông T chưa trả nợ cho bà. Như vậy, đây là sự thỏa thuận thống nhất của hai bên về việc không yêu cầu tính lãi. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm bà Q đã rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền 510.000.000 đồng và Tòa sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu này của bà Q. Do đó, kháng cáo của bà Q đối với yêu cầu tính lãi lại là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Như phân tích nêu trên thì kháng cáo của bà Q và ông T không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Q, ông T phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Q và bị đơn ông Võ Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DS-ST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 217, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 298, 471, 474 và 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 429 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườn; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Q đối với bà Trần Thị N và ông Võ Văn T.

Buộc bà Trần Thị N và ông Võ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim Q 510.000.000 đồng (*Năm trăm mười triệu đồng*).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực; Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Kim Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị N và ông Võ Văn T không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng bà Trần Thị N và ông Võ Văn T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim Q khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Q về việc yêu cầu Tòa án buộc bà N và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Q 430.312.500 đồng tiền lãi.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị N, ông Võ Văn T phải liên đới chịu 24.400.000đ (Hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 22.806.500đ (Hai mươi hai triệu tám trăm lẻ sáu ngàn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0006275 ngày 13/12/2017 và số 0015026 ngày 24/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp theo biên lai thu số 0018122 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu số 0018118 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

